

Mã chương: 822

Mẫu số 20c

Đơn vị: Trường mầm non Bắc Hưng

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

Mã ĐVQHNS: 1108156

Mã cấp NS: 4

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Năm 2025

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Các khoản hỗ trợ khác	12	071	6199	00000	0	0	86.835.000	86.835.000	86.835.000	86.835.000
Tiền ăn	12	071	6401	00000	0	0	800.000	800.000	800.000	800.000
Chi khác	12	071	6449	00000	0	0	582.005.736	582.005.736	582.005.736	582.005.736
Các thiết bị công nghệ thông tin	12	071	6912	00000	0	0	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000
Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	12	071	7766	00000	0	0	37.315.000	37.315.000	37.315.000	37.315.000
Lương theo ngạch, bậc	13	071	6001	00000	0	0	1.914.680.301	1.914.680.301	1.914.680.301	1.914.680.301
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	071	6051	00000	0	0	397.612.800	397.612.800	397.612.800	397.612.800
Phụ cấp chức vụ	13	071	6101	00000	0	0	56.160.000	56.160.000	56.160.000	56.160.000
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	13	071	6105	00000	0	0	39.500.765	39.500.765	39.500.765	39.500.765
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	071	6112	00000	0	0	685.038.220	685.038.220	685.038.220	685.038.220
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	071	6113	00000	0	0	2.808.000	2.808.000	2.808.000	2.808.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	13	071	6115	00000	0	0	269.561.387	269.561.387	269.561.387	269.561.387
Chi khác	13	071	6299	00000	0	0	55.300.000	55.300.000	55.300.000	55.300.000
Bảo hiểm xã hội	13	071	6301	00000	0	0	454.909.370	454.909.370	454.909.370	454.909.370
Bảo hiểm y tế	13	071	6302	00000	0	0	79.484.008	79.484.008	79.484.008	79.484.008
Kinh phí công đoàn	13	071	6303	00000	0	0	22.140.000	22.140.000	22.140.000	22.140.000

Bảo hiểm thất nghiệp	13	071	6304	00000	0	0	26.488.781	26.488.781	26.488.781	26.488.781
Các khoản đóng góp khác	13	071	6349	00000	0	0	13.247.332	13.247.332	13.247.332	13.247.332
Tiền điện	13	071	6501	00000	0	0	25.577.856	25.577.856	25.577.856	25.577.856
Tiền nước	13	071	6502	00000	0	0	15.519.000	15.519.000	15.519.000	15.519.000
Tiền vệ sinh, môi trường	13	071	6504	00000	0	0	3.888.000	3.888.000	3.888.000	3.888.000
Tiền khoán phương tiện theo chế độ	13	071	6505	00000	0	0	3.687.256	3.687.256	3.687.256	3.687.256
Văn phòng phẩm	13	071	6551	00000	0	0	7.588.000	7.588.000	7.588.000	7.588.000
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	13	071	6552	00000	0	0	11.280.000	11.280.000	11.280.000	11.280.000
Vật tư văn phòng khác	13	071	6599	00000	0	0	26.525.000	26.525.000	26.525.000	26.525.000
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	13	071	6605	00000	0	0	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000
Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	13	071	6608	00000	0	0	2.295.700	2.295.700	2.295.700	2.295.700
Phụ cấp công tác phí	13	071	6702	00000	0	0	600.000	600.000	600.000	600.000
Khoản công tác phí	13	071	6704	00000	0	0	14.400.000	14.400.000	14.400.000	14.400.000
Thuê lao động trong nước	13	071	6757	00000	0	0	38.400.000	38.400.000	38.400.000	38.400.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	071	6912	00000	0	0	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000
Đường điện, cấp thoát nước	13	071	6921	00000	0	0	6.005.391	6.005.391	6.005.391	6.005.391
Tài sản và thiết bị khác	13	071	6999	00000	0	0	86.112.000	86.112.000	86.112.000	86.112.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	13	071	7001	00000	0	0	64.968.000	64.968.000	64.968.000	64.968.000
Chi các khoản phí và lệ phí	13	071	7756	00000	0	0	15.953.900	15.953.900	15.953.900	15.953.900
Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	15	071	6157	00000	0	0	300.000	300.000	300.000	300.000
Tiền ăn	15	071	6401	00000	0	0	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000
Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	15	071	7766	00000	0	0	103.286.000	103.286.000	103.286.000	103.286.000
Thưởng thường xuyên	18	071	6201	00000	0	0	185.831.000	185.831.000	185.831.000	185.831.000
Cộng:					0	0	5.359.843.803	5.359.843.803	5.359.843.803	5.359.843.803

Phần KBNN ghi:

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 2 tháng 2 năm 2026

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Bùi Tuyết Chinh

Người ký: Nguyễn Đức Hùng
Ngày ký: 02/02/2026 08:20:48
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Khu vực III-PCGD số 4

Nguyễn Đức Hùng

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 2 tháng 2 năm 2026

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Phạm Thị Phương
Ngày ký: 02/02/2026 07:49:41
Đơn vị: Trường mầm non Bắc Hưng

Phạm Thị Phương

Người ký: Nguyễn Thị Bình
Ngày ký: 02/02/2026 07:51:37
Đơn vị: Trường mầm non Bắc Hưng

Nguyễn Thị Bình